



kuài mén

快门

noun · shutter (of a camera)

Example Sentences

Àn xià kuài mén pāi le yì zhāng zhào piàn
按下快门，拍了一张照片。

Pressed the shutter and took a photo.

Zhè ge xiàng jī de kuài mén sù dù hěn kuài
这个相机的快门速度很快。

This camera's shutter speed is very fast.

Trace each character, then write the word on your own.

快	快	快	快	快	快	快	快	快	快
门	门	门	门	门	门				